

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN PHÚ ĐÔNG
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 77/2022/DS-ST

Ngày: 30-8-2022

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ ĐÔNG – TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thơm.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Thanh Tùng.

Ông Trần Minh Lực.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phùng Anh Thy – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang.

Ngày 30 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 62/2022/TLST-DS ngày 27 tháng 6 năm 2022 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 72/2022/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 7 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 65/2022/QĐST-DS ngày 16 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị Thu T, sinh năm 1973 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

- Bị đơn:

1. Ông Mai Văn U (Tên thường gọi: Út Chín), sinh năm 1968 (Có mặt).

2. Bà Trương Thúy M (Tên thường gọi: Mười), sinh năm 1970 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Trần Thị Thu T trình bày:

Từ năm 2014 đến năm 2017, vợ chồng ông Mai Văn U và bà Trương Thúy M có tham gia tổng cộng 05 dây hụi do bà T làm đầu thảo. Ông U, bà M đã hót hụi và phải có nghĩa vụ đóng hụi chết cho bà T với số tiền 365.000.000 đồng.

Do không có khả năng đóng hụi nên ông U, bà M đã nhờ bà T vay mượn từ chỗ khác để đóng vào giúp ông bà. Bà T mượn được tiền trả vào các dây hụi nên việc chơi hụi giữa hai bên đã chấm dứt. Ngày 30/12/2018 (âm lịch), ông U, bà M đã làm biên nhận cho bà T thể hiện số tiền mượn 365.000.000 đồng. Sau khi viết biên nhận, ông U, bà M đã trả được cho bà T trong nhiều lần, tổng cộng là 53.000.000 đồng, còn nợ lại 312.000.000 đồng. Mặc dù, trong biên nhận không ghi lãi suất và thời gian trả nhưng hai bên có thỏa thuận lãi suất là theo lãi suất ngân hàng và ông bà phải trả dần số nợ cho đến khi hoàn tất. Do đó, bà T khởi kiện yêu cầu ông U và bà M phải trả cho bà T số tiền nợ gốc 312.000.000 đồng và lãi suất 0,5%/tháng của số tiền này tính từ ngày 30/12/2018 (âm lịch) đến ngày 27/5/2022 (âm lịch) là 62.400.000 đồng, tổng cộng nợ gốc và lãi phải trả là 374.400.000 đồng. Thực hiện khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra, bà T không có yêu cầu gì khác.

Theo bản tự khai và quá trình tố tụng, bị đơn ông Mai Văn U và bà Trương Thúy M cùng trình bày:

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà T, ông bà chỉ đồng ý trả cho bà T số tiền 42.000.000 đồng. Bởi vì, ông bà không nợ bà T đến số tiền 365.000.000 đồng. Biên nhận ngày 30/12/2018 (âm lịch) là do ông U viết và sau đó ông U, bà M ký tên vào. Tuy nhiên, biên nhận này do bà T ép buộc ông U phải viết. Thực tế, ông bà chỉ tham gia 01 dây hụi loại 5.000.000 đồng/tháng do bà T làm đầu thảo vào năm 2016, có hốt hụi với số tiền 105.000.000 đồng, chỉ còn nợ lại tiền hụi chết 75.000.000 đồng. Ngoài ra, ông bà còn nợ bà T số tiền 20.000.000 đồng từ việc bà T đóng thay ông bà tiền bảo hiểm nhân thọ. Tổng số tiền ông bà nợ bà T chỉ có 95.000.000 đồng, ông bà đã trả được 53.000.000 đồng đúng như bà T trình bày, nên chỉ còn nợ lại 42.000.000 đồng.

Ngoài ra, ông U, bà M không có ý kiến hay yêu cầu gì khác.

Tại phiên tòa: Bà T có đơn xin vắng mặt. Ông U, bà M giữ nguyên ý kiến trình bày về việc trả số tiền 42.000.000 đồng, đồng thời xin được trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi dứt nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” thuộc thẩm quyền

giải quyết của Tòa án theo quy định tại Điều 26, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Mặc dù, theo lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn, giữa hai bên ban đầu có tồn tại hợp đồng góp hui nhưng giao dịch hui đã chấm dứt và chuyển sang hợp đồng vay nên Hội đồng xét xử chỉ xem xét đến hợp đồng vay tài sản giữa hai bên trong vụ án.

[2] Về tố tụng: Nguyên đơn bà Trần Thị Thu T có đơn đề nghị vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bà T.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Thu T:

[3.1] Về yêu cầu trả nợ gốc: Bà T yêu cầu ông Mai Văn U và bà Trương Thúy M trả số tiền nợ gốc là 312.000.000 đồng xuất phát từ hợp đồng vay giữa hai bên. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, bà T đã giao nộp Bản chính 01 Biên nhận ngày 30/12/2018 (âm lịch). Nội dung biên nhận thể hiện *“Tôi tên Mai Văn U sinh 1968, Trương Thúy M 1970 ngụ tại Tân Ninh Tân Phú TG. Hôm nay vào ngày 30 tháng 12 2018 tôi chớ mượn số tiền Trần Thị Thu T sinh 1973 tại ấp T. T, huyện T TG số tiền là 365000000 ba trăm sáu mươi lăm triệu đồng”*. Ông U thừa nhận biên nhận này do ông viết, ông U và bà M đã thừa nhận ký tên vào biên nhận này. Ông bà cho rằng ông bà không vay mượn gì của bà T số tiền 365.000.000 đồng mà chỉ thừa nhận có nợ bà T số tiền 95.000.000 đồng xuất phát từ việc bà T đóng thay bà tiền bảo hiểm nhân thọ và số tiền hui chết ông bà chưa đóng được. Ông U, bà M đã cung cấp 03 Văn bản ông bà trình bày là giấy hui do bà T viết cho ông bà. Cả 03 văn bản này đều được bà T thừa nhận do bà T viết liên quan đến các dây hui mà ông U, bà M tham gia, các dây hui đã mãn và chấm dứt, ông U, bà M đã chuyển từ nợ hui sang nợ tiền vay của bà T. Như vậy, mặc dù không thừa nhận số nợ đối với bà T nhưng ông U, bà M lại thừa nhận biên nhận do bà T cung cấp và đồng thời ông U không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh việc ông bị bà T ép buộc viết biên nhận. Ngoài ra, mặc dù nội dung biên nhận có sai sót về lỗi chính tả nhưng đã thể hiện rõ nội dung ông Mai Văn U và bà Trương Thúy M có mượn của bà T số tiền 365.000.000 đồng. Hai bên đều thống nhất trả được 53.000.000 đồng. Do đó, bà T yêu cầu ông U, bà M trả số tiền nợ gốc 312.000.000 đồng là có cơ sở được Hội đồng xét xử chấp nhận theo quy định tại Điều 463, Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3.2] Về yêu cầu trả lãi: Bà T cho rằng, mặc dù biên nhận không thể hiện lãi suất và thời hạn trả nợ nhưng thực tế hai bên có thỏa thuận bằng lời nói với nhau rằng ông U, bà M phải chịu lãi suất theo lãi suất ngân hàng của số tiền

365.000.000 đồng và ông U, bà M sẽ trả dần số nợ. Tuy nhiên, lời trình bày của bà T không được ông U, bà M thừa nhận. Do đó, Hội đồng xét xử xác định hợp đồng vay giữa hai bên là hợp đồng vay không có lãi và không kỳ hạn nên lãi suất và thời gian chậm trả được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 5 và điểm a khoản 3 Điều 6 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Bà T yêu cầu áp dụng mức lãi suất 0,5%/tháng là phù hợp. Riêng thời gian tính lãi bà T yêu cầu từ ngày 30/12/2018 (âm lịch) đến ngày 27/5/2022 (âm lịch) là không phù hợp. Bởi vì, do là hợp đồng vay không kỳ hạn nên việc tính lãi suất và thời gian chậm trả nợ gốc cần xác định “thời gian hợp lý” cho việc thông báo trả nợ theo quy định tại Điều 469 Bộ luật Dân sự năm 2015 và hướng dẫn tại điểm a khoản 3 Điều 6 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP. Bà T không chứng minh được việc bà đã thông báo cho ông U, bà M về việc yêu cầu thanh toán nợ, nên Hội đồng xét xử xác định ngày 13/6/2022 là ngày ông U, bà M được thông báo (Ngày Hòa giải viên tiến hành hòa giải cho hai bên), đồng thời đến ngày Tòa án xét xử ngày 30/8/2022 chưa đủ 03 tháng nên vẫn chưa hết “thời gian hợp lý”. Do đó, ông U, bà M không phải chịu lãi suất chậm trả phát sinh trong khoảng thời gian bà T yêu cầu, nên việc bà T yêu cầu ông U, bà M phải trả khoản tiền lãi 62.400.000 đồng là không có cơ sở, không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về thời hạn thực hiện nghĩa vụ: Ông U, bà M yêu cầu được trả dần số nợ 42.000.000 đồng bằng cách trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi hết nợ, nhưng không được bà T đồng ý. Xét việc xác định thời hạn thực hiện nghĩa vụ do các bên tự thỏa thuận. Việc ông U, bà M chậm thanh toán nợ là ảnh hưởng đến quyền lợi của bên có quyền do đó không được Hội đồng xét xử chấp nhận. Do đó, việc bà T yêu cầu ông U, bà M thực hiện việc trả tiền khi bản án có hiệu lực pháp luật là có cơ sở được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của bà T được chấp nhận một phần nên bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu không được chấp nhận và ông U, bà M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu khởi kiện của bà T được chấp nhận theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 1, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Án phí ông U, bà M phải nộp được xác định như sau: 312.000.000 đồng x 5% = 15.600.000 đồng.

Án phí bà T phải nộp được xác định như sau: 62.400.000 đồng x 5% = 3.120.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Các điều 357, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Khoản 1 Điều 5 và điểm a khoản 3 Điều 6 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Khoản 1, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Thu T

Buộc ông Mai Văn U và bà Trương Thúy M có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị Thu T số tiền 312.000.000 đồng (*Ba trăm mười hai triệu đồng*). Thực hiện khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên có nghĩa vụ chậm thực hiện thì phải chịu lãi suất phát sinh do chậm trả tiền, mức lãi suất được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Án phí:

Ông Mai Văn U, bà Trương Thúy M phải nộp 15.600.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Trần Thị Thu T phải nộp 3.120.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 9.405.000 đồng, theo biên lai thu số 0008249 ngày 27/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú Đông, nên bà T được hoàn lại số tiền 6.285.000 đồng.

3. Ông U, bà M có quyền kháng cáo đối với bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bà T được quyền kháng cáo đối với bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành

án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Tân Phú Đông;
- Chi cục THADS huyện Tân Phú Đông;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thơm